

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
NGHĨA VIỆT NAM
PHỐ THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
THÀNH
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH THANH HÓA

Bản án: 340/2023/ HSST.

Ngày: 15/9/2023.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Bà Mai Thị Tiếp

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tố Quyên - Thư ký TAND TP Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát ND thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Hồng N - Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 354/2023/HSST ngày 22/8/2023. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 387/2023/QĐXXST - HS ngày 30 tháng 8 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Lê Ngọc D - sinh ngày 28/4/2002; nơi cư trú: thôn N, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: LĐTD; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông **Lê Ngọc H** và con bà **Nguyễn Thị H1**; vợ: chưa có; tiền án: Ngày 22/9/2020 bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xử phạt 30 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản” (chấp hành xong hình phạt ngày 29/4/2022); Ngày 25/4/2023 bị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 25 tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản” (ngày phạm tội 23/01/2023); tiền sự: không. Hiện bị cáo đang chấp hành án theo bản án ngày 25/4/2023 tại **Trại giam Đ1, Cục C, Bộ C1**. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn H2 - sinh ngày 20/6/2002; nơi cư trú: **Khu B, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**; nghề nghiệp: LĐTD; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông **Nguyễn Văn H3** (đã chết) và con bà **Lê Thị Đ**; vợ: chưa có; tiền án, tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: không. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú: SN 112 **N, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh **Nguyễn Bá Q** - Sinh năm: 1996 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

a

Các bị cáo **Lê Ngọc D** và **Nguyễn Văn H2** bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Do cần tiền tiêu sài cá nhân nên khoảng 01h ngày 15/01/2023 Lê Ngọc D đi bộ trên các tuyến đường thuộc phường T, thành phố T quan sát để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Khi đến trước Số nhà A N, phường T, thành phố T, thấy có 01 xe máy nhãn hiệu Honda SH mode BKS 36B4-195.19 của chủ nhà là chị Lê Thị T1 sinh năm 1985 đang để trước sân nhà, D trèo qua cửa cổng đi vào phòng khách thấy có 02 chìa khóa là khóa xe máy và khóa cửa cổng đặt trên mặt loa cạnh tivi, D lấy 02 chìa khóa trên ra mở khóa xe SH mode, mở khóa cổng rồi điều khiển xe SH mode về thị trấn K, T thì dừng lại. Tại đây D kiểm tra trong cốp xe có 01 đăng ký xe mang tên Lê Thị T1, sau đó D điều khiển xe về nhà Nguyễn Văn H2, lúc này khoảng 5h00' sáng. D rủ H2 đi cầm cố xe SH mode BKS 36B4-195.19 và hứa cho H2 tiền thì Hòa đồng ý đi, D chở H2 đi đến quán cầm đồ Ngọc A gặp anh Nguyễn Văn N1 sinh năm 1999 ở phố C, thị trấn V, huyện T để cầm cố xe trên, anh N1 kiểm tra thấy H2 và D không có căn cước công dân và xe không chính chủ nên không nhận cầm cố. Vì thế, D chở H2 về lấy căn cước công dân đến quán cầm đồ Hà Sáu của anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1968 trú tại khu phố A, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, tại đây H2 đứng ra cầm cố chiếc xe SH mode BKS 36B4-195.19 cho anh H4, anh H4 kiểm tra xe có giấy tờ, đồng ý cho cầm cố nên đã chụp ảnh H2 cùng căn cước công dân của H2 và đồng thời chuyển cho H2 số tiền 15.000.000đ. Sau khi nhận lại tiền, D cho H2 500.000đ, D và H2 đi bộ về. Mặc dù H2 nhận thức rõ xe SH mode biển kiểm soát 36B4 -195.19 do D phạm tội mà có nhưng H2 vẫn đồng ý đi cầm cố và hưởng lợi số tiền 500.000đ.

Đến khoảng 08h cùng ngày, D đến nhà Lê Việt Q1 sinh năm 2003, trú tại thôn N, thị trấn K, huyện T làm nghề mua bán xe máy cũ nói với Q1 về việc mới cầm cố xe SH mode ở quán C2 với số tiền 15.000.000đ, nhờ Q1 đi bán xe với giá cao hơn, Q1 hỏi D xe của ai thì D trả lời xe của cô ruột D nhờ bán, Q1 đồng ý nên điều khiển xe chở D gặp H2 lấy căn cước công dân và đến gặp anh H4 chuộc lại xe với số tiền 15.200.000đ (trong đó 15.000.000đ tiền gốc và 200.000đ tiền lãi cầm cố). Đến khoảng 10h Quyền và D mang chiếc xe SH mode biển kiểm soát 36B4-195.19 đến quán của anh Trịnh Văn V, sinh năm 1993 ở A T, thị trấn Q, huyện Y để bán, sau khi kiểm tra xe thấy xe có giấy tờ tên chính chủ nên anh V mua xe với giá 22.800.000đ, anh V trả tiền vào tài khoản ngân hàng của Q1, sau đó D cho Q1 2.000.000đ, số tiền còn lại Dương giữ tiêu xài cá nhân hết.

Sau khi mua xe SH mode biển kiểm soát 36B4-195.19, **Trịnh Văn V** đã bán xe cho **Nguyễn Bá Q**, sinh năm 1996, trú tại **thôn H, xã H, huyện H, Thanh Hóa** với giá 26.500.000đ, sau đó **Q** lại tiếp tục bán xe trên cho chị **Hoàng Thị Y**, sinh năm 1991, trú tại **T, K, N, Nghệ An**. Đang trong quá trình làm giấy tờ sang tên xe mô tô nói trên cho chị **Y** thì **Q** được Công an thông báo xe là tài sản trộm cắp nên đã giao xe lại cho Cơ quan Công an.

Kết luận định giá tài sản số 41/KL-HĐĐGTS ngày 23/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thuộc **Ủy ban nhân dân thành phố T** xác định tài sản giá trị là 27.000.000đ.

Về vật chứng: 01 xe mô tô nhãn hiệu “Honda SH mode” màu trắng nâu, số khung RLHJF5104DY129106, số máy JF5E0129128; 01 đăng ký xe mô tô mang tên **Lê Thị T1**; 01 biển số xe mang BKS 36B4-195.19.

Về trách nhiệm dân sự: Số tài sản, đồ vật trên đã được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị **Lê Thị T1**. Chị **T1** sau khi nhận lại tài sản không có yêu cầu đề nghị gì về phần dân sự.

- **Lê Viết Q1** sau khi biết chiếc xe SH mode là tài sản do **D** phạm tội mà có, đã đưa lại 2.000.000đ cho **Trịnh Văn V** nhờ **V** trả lại cho **Nguyễn Bá Q**. Bản thân **V** mua chiếc xe trên với giá 22.800.000đ sau đó bán lại cho **Q** với giá 26.500.000đ, được số tiền chênh lệch là 3.700.000đ **V** cũng đã trả lại cho **Q**. Ghi nhận phần dân sự giữa **Lê Viết Q1** và **Trịnh Văn V** trả lại **Nguyễn Bá Q** đã thực hiện xong.

- Anh **Nguyễn Bá Q** yêu cầu được bồi thường số tiền còn lại là 20.800.000đ mà anh **Q** bỏ ra mua chiếc xe Shmode.

Đối với **Lê Viết Q1** là bạn bè với **D** làm nghề mua bán xe máy cũ, được **Lê Ngọc D** nhờ đi bán xe SH mode, **D** nói với Quyền xe trên là của cô **D** cần bán, **Q1** không biết đây là tài sản do **D** phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý đối với **Lê Viết Q1**.

Đối với **Trịnh Văn V**, **Nguyễn Bá Q** đã mua bán chiếc xe SH mode BKS 36B4-195.19 nhưng không biết chiếc xe trên là tài sản do phạm tội mà có nên không có đủ căn cứ để xử lý đối với **V** và **Q**.

Đối với **Đỗ Xuân T2**, **Trần Bá T3**, **Lê Hữu V1** là những người sử dụng và viết vào hợp đồng mua bán xe máy để trống nội dung do ông **Nguyễn Văn L** xác nhận, Cơ quan điều tra đã nhắc nhở, rút kinh nghiệm đối với các đối tượng trên.

Đối với **Nguyễn Văn H4** là người nhận cầm cố chiếc xe SH mode BKS 36B4-195.19 bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm l khoản 3 Điều 12 Nghị định 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Cáo trạng số 297/CT - VKS - TPTH ngày 22/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố **Lê Ngọc D** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của BLHS và **Nguyễn Văn H2** về tội: “Tiêu thụ tài sản so người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của BLHS.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của BLHS năm 2015 (đối với **D**). Khoản 1 Điều 323; điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của BLHS (đối với **H2**). Đề nghị xử phạt bị cáo **Lê Ngọc D** từ 24 đến 30 tháng tù; bị cáo **Nguyễn Văn H2** từ 09 đến 12 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: Công nhận bị hại nhận lại tài sản do bị cáo chiếm đoạt. Buộc bị cáo **Lê Ngọc D** phải có nghĩa vụ trả lại cho anh **Nguyễn Bá Q** số tiền 20.800.000đ; truy thu của bị cáo **Nguyễn Văn H2** số tiền 500.000đ là tiền do phạm tội mà có. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã đ-ược thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an thành phố T**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Khoảng 01h ngày 15/01/2023 tại Số nhà A N, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản, Lê Ngọc D đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô Honda SH mode màu trắng nâu, biển kiểm soát 36B4 - 195.19 trị giá 27.000.000đ. Sau đó nhờ bạn là Nguyễn Văn H2 đem đi cầm cố để lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát luận tội đã đánh giá đúng tính chất hành vi nguy hiểm của tội phạm, đồng thời vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lê Ngọc D về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo Nguyễn Văn H2 về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Bị cáo Lê Ngọc D nhận tội, còn bị cáo Nguyễn Văn H2 không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, lời nói sau cùng các bị cáo không đề nghị gì.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Ngọc D đã phạm vào tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của BLHS. Bị cáo Nguyễn Văn H2 về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 của BLHS.

[3] Về tính chất chung: Do có ý đồ phạm tội từ trước, bị cáo Lê Ngọc D đã quan sát người có tài sản thiếu cảnh giác trong việc quản lý tài sản, mục đích xem họ có tài sản sơ hở, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản rồi D rủ bị cáo Nguyễn Văn H2 đem đi tiêu thụ để cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân. Hành vi của các bị cáo thể hiện sự liều lĩnh, xem thường pháp luật, là hành vi nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến trật tự trị an nói chung, mà còn xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân nói riêng, cần phải được xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và có tính phòng ngừa chung.

[4] Về trách nhiệm hình sự của từng bị cáo:

Đối với tội Trộm cắp tài sản: Lê Ngọc D là bị cáo tham gia hành vi độc lập, vì lẽ đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm do bị cáo thực hiện.

Đối với tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”: Bị cáo Nguyễn Văn H2 nhận thức được tài sản là do D phạm tội mà có, nhưng không có ý thức can ngăn mà đồng ý đi cầm cố cho D để lấy tiền chi tiêu cá nhân, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm do bị cáo thực hiện.

[4.1] Về tình tiết tăng nặng TNHS: Trong vụ án này bị cáo **Lê Ngọc D** có 02 tiền án chưa được xóa án tích. Vì bản án sơ thẩm ngày 25/4/2023 bị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 25 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” ngày bị cáo phạm tội 23/01/2023. Khi xét xử vụ án này thì bị cáo phạm tội vào ngày 15/01/2023, thì xác định bản án sơ thẩm ngày 25/4/2023 là phạm tội sau xử trước, còn vụ án này được xác định phạm tội trước xử sau, nên bản án sơ thẩm ngày 25/4/2023 bị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành không được coi là tình tiết định khung hình phạt là tái phạm nguy hiểm, do vậy trong vụ án này bị cáo chỉ phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ TNHS của từng bị cáo: Bị cáo **Lê Ngọc D** có tình tiết giảm nhẹ TNHS là thành khẩn khai báo. Bị cáo **Nguyễn Văn H2** tại phiên tòa bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử phải công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, do đó không áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS là thành khẩn khai báo. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ TNHS là phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và sau khi phạm tội đến cơ quan Công an đầu thú để khai nhận hành vi phạm tội của mình. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS của các bị cáo được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS.

Vì bị cáo **Lê Ngọc D** có nhân thân xấu, đã nhiều lần đưa ra xét xử về các tội phạm sở hữu, phạm tội cùng loại và chấp hành án tù về lại liên tiếp phạm tội, điều này thể hiện bị cáo có thái độ xem thường pháp luật. Bị cáo **Nguyễn Văn H2** tuy nhân thân chưa có tiền án tiền sự, nhưng bị cáo không nhận tội, giá trị tài sản bị cáo mang đi tiêu thụ nhiều. Với tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo thì việc cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Trong vụ án này bị cáo **Lê Ngọc D** đã có bản án bị xét xử về tội phạm trước khi có bản án này, do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 56 và điểm a khoản 1 Điều 55 của BLHS để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Công nhận bị hại chị **Lê Thị T1** đã nhận lại tài sản do bị cáo chiếm đoạt.

Đối với anh **Lê Viết Q1** sau khi biết chiếc xe SH mode là tài sản do **D** phạm tội mà có, đã đưa lại 2.000.000đ cho **Trịnh Văn V** nhờ **V** trả lại cho **Nguyễn Bá Q**. Bản thân **V** mua chiếc xe trên với giá 22.800.000đ sau đó bán lại cho **Q** với giá 26.500.000đ, được số tiền chênh lệch là 3.700.000đ **V** cũng đã trả lại cho **Q**. Ghi nhận phần dân sự giữa **Lê Viết Q1** và **Trịnh Văn V** trả lại **Nguyễn Bá Q** đã thực hiện xong, cần được công nhận.

Riêng số tiền 20.800.000đ mà anh **Nguyễn Bá Q** bỏ tiền ra mua xe, bị cáo **Lê Ngọc D** đã sử dụng tiêu xài hết, nên anh **Q** yêu cầu bị cáo **Lê Ngọc D** bồi thường số tiền trên là có cơ sở, cần buộc bị cáo **D** phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền còn lại cho anh **Nguyễn Bá Q**.

Đối với **Nguyễn Văn H2** được **Lê Ngọc D** cho 500.000đ là tiền do các bị cáo phạm tội mà có, cần truy thu của bị cáo **Nguyễn Văn H2** số tiền trên để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

[6] Về án phí: Các bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1 Mục I phần A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và điểm a khoản 1 Điều 55, Điều 38 của BLHS (đối với **D**). Khoản 1 Điều 323, điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của BLHS (đối với **H2**); khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội qui định mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

Bị cáo **Lê Ngọc D** phạm tội: “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo **Nguyễn Văn H2** phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt:

1. Bị cáo **Lê Ngọc D** 24(hai bốn) tháng tù, tổng hợp với 25 (hai lăm) tháng tù, tại bản án Hình sự sơ thẩm số 26/2023/HS - ST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 2 bản án là 49 (bốn chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/01/2023.

2. Bị cáo **Nguyễn Văn H2** 09(chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Lê Ngọc D** phải bồi thường cho anh **Nguyễn Bá Q** số tiền 20.800.000đ.

Truy thu của bị cáo **Nguyễn Văn H2** số tiền 500.000đ để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh **Nguyễn Bá Q** có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền bồi thường, nếu bị cáo **Lê Ngọc D** không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được quy định tại Điều 357 của BLDS.

Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Văn H2** phải nộp 200.000đ án phí HSST. Bị cáo **Lê Ngọc D** phải nộp 200.000đ án phí HSST và 1.040.000đ án phí DSST có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các bị cáo; bị hại;
PHIÊN TÒA

người liên quan;

- VKSND tỉnh Thanh Hóa

- VKSNDTPTH;

- Công an TP. Thanh Hóa;

-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA

Nguyễn Thị Lan Anh